

**Phụ lục**  
**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

Số TT	Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
<b>I</b>	<b>II</b>					<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
<b>1</b>		<b>III1</b>				<b>Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình</b>		
			II101			Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	đồng/m <sup>3</sup>	70.000
			II102			Đất khai thác để san lấp (đất bóc tầng phủ để khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường)	đồng/m <sup>3</sup>	70.000
			II103			Bùn	đồng/m <sup>3</sup>	40.000
<b>2</b>		<b>II2</b>				<b>Đá, sỏi</b>		
			II202			Đá		
				II20203		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
					II2020301	Đá sau nổ mìn, đá xô bô (khoáng sản khai thác)	đồng/m <sup>3</sup>	100.000
					II2020302	Đá hộc	đồng/m <sup>3</sup>	110.000
					II2020303	Đá cấp phối	đồng/m <sup>3</sup>	158.000
					II2020304	Đá dăm các loại	đồng/m <sup>3</sup>	240.000
					II2020305	Đá lô ca	đồng/m <sup>3</sup>	170.000
					II2020306	Đá chẻ	đồng/m <sup>3</sup>	372.000
					II2020307	Đá bụi, mặt đá	đồng/m <sup>3</sup>	100.000
<b>3</b>		<b>II5</b>				<b>Cát</b>		
			II501			Cát san lấp	đồng/m <sup>3</sup>	75.600
			II502			Cát xây dựng		
				II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	đồng/m <sup>3</sup>	110.000
				II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng	đồng/m <sup>3</sup>	250.000
<b>4</b>		<b>II7</b>				<b>Đất làm gạch (sét làm gạch,</b>	đồng/m <sup>3</sup>	160.000

Số TT	Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
						ngói)		
III	V					Nước thiên nhiên		
1		V1				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
				V10101		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	đồng/m <sup>3</sup>	350.000
2		V2				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
			V201			Nước mặt	đồng/m <sup>3</sup>	4.600
			V202			Nước dưới đất (nước ngầm)	đồng/m <sup>3</sup>	6.700
3		V3				Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
			V301			Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	đồng/m <sup>3</sup>	50.000
			V303			Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	đồng/m <sup>3</sup>	4.300